|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GD-ĐT CẦN GIUỘC**TRƯỜNG MG PHƯỚC VĨNH TÂY** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

  Số: 150/KH-MGPVT  Phước Vĩnh Tây, ngày 26 tháng 8 năm 2020

**KẾ HOẠCH**

**Thực hiện Quy chế công khai năm học 2020-2021**

***Theo Thông tư số:*** ***36/2017/TT-BGD&ĐT***

  Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT- BGD&ĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc “Ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân”;

Thực hiện nhiệm vụ năm học 2020- 2021. Trường MG Phước Vĩnh Tây xây dựng kế hoạch thực hiện quy chế công khai năm học 2020- 2021 như sau:

***I. Mục đích yêu cầu***

- Thực hiện công khai cam kết của đơn vị về chất lượng giáo dục và công khai về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính để các thành viên trong trường và xã hội tham gia giám sát và đánh giá cơ sở giáo dục theo quy định của pháp luật.

***-*** Việc thực hiện công khai đảm bảo đầy đủ các nội dung, hình thức và thời điểm theo quy định của quy chế thực hiện công khai.

**II. Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện quy chế công khai**

- Ban Chỉ đạo của trường do Hiệu trưởng làm Trưởng ban; P. Hiệu trưởng là phó ban, Chủ tịch Công đoàn là Phó trưởng ban.Trưởng, phó các bộ phận, tổ chức đoàn thể là các ủy viên của Ban chỉ đạo.

- Hiệu trưởng (Trưởng ban chỉ đạo) tổ chức học tập, quán triệt nội dung Thông tư 36/2017/TT-BGD&ĐT trong Hội đồng sư phạm nhà trường.

- Các thành viên trong ban chỉ đạo thực hiện theo sự phân công của trưởng, phó ban, căn cứ Quy chế công khai ban hành theo Thông tư số 36/2017/TT-BGD&ĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo để tiến hành thu thập thông tin, số liệu kê khai các biểu mẫu: 01, 02, 03 ,04, báo cáo nội dung công khai: Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế; Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục; Công khai thu, chi tài chính; đồng thời phải bảo đảm thời gian hoàn tất báo cáo để công khai trước tập thể nhà trường, phụ huynh học sinh và cơ quan lãnh đạo Phòng Giáo dục & Đào tạo đúng lộ trình đề ra trong kế hoạch.

- Thanh tra giúp Trưởng ban thường xuyên kiểm tra, đôn đốc thành viên Ban chỉ đạo thực hiện nghiêm túc Quy chế và văn bản hướng dẫn thực hiện kế hoạch công khai của Phòng Giáo dục và Đào tạo.

**III. Các nội dung thực hiện công  khai**

***1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế***

a)Camkết chất lượng giáo dục: Chất lượng giáo dục trẻ dự kiến đạt được; chương trình giáo dục thực hiện; kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển; các hoạt động hỗ trợ chăm sóc, giáo dục trẻ ở cơ đơn vị (Theo Biểu mẫu 01).

b) Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục thực tế: số trẻ em/nhóm, lớp; số trẻ em học nhóm, lớp ghép; số trẻ em học hai buổi/ngày; số trẻ em khuyết tật học hòa nhập; số trẻ em được tổ chức ăn bán trú; số trẻ em được kiểm tra sức khỏe định kỳ; kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em; số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục, có sự phân chia theo các nhóm tuổi (Theo Biểu mẫu 02).

***2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục***

          a) Cơ sở vật chất: Diện tích đất, sân chơi, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng, diện tích các loại phòng học và phòng chức năng, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng các thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một nhóm hoặc lớp (Theo Biểu mẫu 03 - trong phụ lục của quy chế).

          b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên: Số lượng, chức danh có phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo (Theo Biểu mẫu 04 - trong phụ lục của quy chế). Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

***3. Công khai thu chi tài chính***

a) Tình hình tài chính của đơn vị

Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

b) Học phí và các khoản thu khác từ người học: Mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học.

\* Thu học phí: Thực hiện theo Quyết định số 2665/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của UBND tỉnh Long An về việc Quy định mức thu học phí năm học 2020-2021 đối với giáo dục mầm non, giáo dụcphổ thông,giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Long An.

- Mẫu giáo bán trú: lớp chồi: 77.000đ/hs/tháng; lớp lá 66.000đ/hs/tháng

- Thời gian thu học phí: 9 tháng/năm học.

\* Các khoản thu khác: Đăng ký mua sách vở từ Phòng GD&ĐT

c) Các khoản chi theo từng năm học: Các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hộihọp, chi tham quan học tập; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh, chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

d) Thực hiện miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

**IV. Hình thức và thời điểm công khai**

**1.**Công công khai trong Hội đồng sư phạm nhà trường, công khai trước toàn thể phụ huynh; các biểu mẫu công khai được niêm yết ở văn phòng trường, bảng tin của trường để thuận tiện cho mọi người theo dõi.

2. Thời điểm công khai: Tháng 9 (đầu năm học), tháng 01 (sau sơ kết HKI), tháng 5 (cuối năm học) và các thời điểm có sự thay đổi về các số liệu trong các biểu mẫu công khai; công khai tại nhà trường.và cập nhật đầu năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

**V. Phân công nhiệm vụ các thành viên tham gia điều tra cung cấp số liệu, thông tin**

**1.**Hiệu trưởng - Trưởng ban: Chỉ đạo điều hành tổ chức triển khai Thông tư 36/2017/TT-BGD&ĐT của Bộ GD&ĐT đến tất cả toàn thể hội đồng sư phạm nhà trường và cha mẹ học sinh.

**2.**Phó hiệu trưởng - Phó ban: Cùng với hiệu trưởng chịu trách nhiệm thực hiện quản lý và công khai chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế, của đơn vị, thu thập số liệu cập nhật vào các biểu mẫu số: 1, 2, 3, tổ chức kiểm tra và nhập thông tin trên máy vi tính.

**3.**  Giáo viên - Chủ tịch Công đoàn: Thực hiện công tác thi đua khen thưởng, động viên, giám sát, đôn đốc  các hoạt động công khai của đơn vị.

**4.** Kế toán kiêm Văn thư: Thực hiện chức năng giám sát các cá nhân, bộ phận kê khai thông báo trên các báo cáo, biểu mẫu trung thực, chính xác, tập hợp các loại hồ sơ để niêm yết công khai như: Nội quy, Quy chế làm việc của nhà trường; Quy chế dân chủ cơ sở; Bản tổng hợp chất lượng giáo dục; Bảng phân công lao động; Quy chế chi tiêu nội bộ năm; Kiểm tra thời gian tổ chức công khai, địa điểm công khai và thường xuyên báo cáo Trưởng ban về tình hình triển khai Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục nhà trường.

Quyết toán thu - chi theo quy định, lưu giữ chứng từ tài chính khoa học để phục vụ cho công tác kiểm tra giám sát khi được yêu cầu.

**5.** Thư ký: Tổng hợp thông tin báo cáo, các biểu mẫu kê khai, nhập dữ liệu trên máy vào các biểu mẫu báo cáo, ghi chép biên bản các cuộc họp Ban chỉ đạo và Hội đồng sư phạm, giúp Trưởng ban hoàn thành kế hoạch thực hiện Quy chế công khai.

**VI. Tổ chức thực hiện**

Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định tại Quy chế này.Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

 Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai theo quy định.

 Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai tại đơn vị.

Trên đây là kế hoạch thực hiện quy chế công khai của trường MG Phước Vĩnh Tây đề nghị các thành viên nghiêm túc thực hiện./.

***Nơi nhận:*                                                                           HIỆU TRƯỞNG**

- Thành viên BCĐ;

- Lưu: VT.

**Trần Thị Kim Hà**

**Biểu mẫu 01**

PHÒNG GD&ĐT CẦN GIUỘC

Trường MG Phước Vĩnh Tây

**THÔNG BÁO**

**Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2020-2021**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Nhà trẻ** | **Mẫu giáo** |
| I | Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được |   | - Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.- Có khả năng phối hợp các giác quan và vận động nhịp nhàng- Có một số thói quen, kỹ năng tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khỏe và đảm bảo sự an toàn của bản thânCân nặng từ 10.6 kg đến 30.2 kg, Chiều cao từ 90 cm đến 123 cm |
| II | Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện |   |  Thực hiện chương trình giáo dục mầm non mới |
| III | Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển |   |  **Thể chất**: trẻ nhanh nhẹn, hoạt bát và có thể lực tốt.**-TCXH**:Trẻ biết kính trọng và thương yêu mọi người xung quanh, luôn đoàn kết biết chia sẻ và giúp đỡ mọi người.**-Nhận thức:**Tạo điều kiện cho trẻ tích cực hoạt động, luôn khám phá, học hỏi.**-Ngôn ngữ**: trẻ mạnh dạn trong giao tiếp, nhận biết và phát âm được 29 chữ cái (5 tuổi).**-Thẩm mỹ**:Biết cảm nhận và tạo ra cái đẹp, biết tôn trọng sản phẩm mình và bạn🡪Trẻ có hành vi đạo đức tốt |
| IV | Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non |   |  Tổ chức cho trẻ 4-5 tuổihọc bán trú -Khám sức khỏe cho trẻ 2 lần/năm, theo dõi biểu đồ tăng trưởng 100% -Trẻ phát triển toàn diện 5 mặt qua các hoạt động học tập và vui chơi |
|    | Phước Vĩnh Tây, ngày 14 tháng 08 năm2020 Thủ trưởng đơn vị (Ký tên và đóng dấu) |

 Trần Thị Kim Hà

**Biểu mẫu 02**

PHÒNG GD&ĐT CẦN GIUỘC

Trường MG Phước Vĩnh Tây

**THÔNG BÁO**

**Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2020-2021(dự kiến)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Tổng số trẻ em | Nhà trẻ | Mẫu giáo |
| 3-12 tháng tuổi | 13-24 tháng tuổi | 25-36 tháng tuổi | 3-4 tuổi | 4-5 tuổi | 5-6 tuổi |
| **I** | **Tổng số trẻ em** | **230** |  |  |  |  | **90** | **140** |
| 1 | Số trẻ em nhóm ghép |   |   |   |   |   |   |   |
| 2 | Số trẻ em học 1 buổi/ngày |  |  |  |  |  |  |   |
| 3 | Số trẻ em học 2 buổi/ngày | **230** |   |   |   |   | 90  | 140 |
| 4 | Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập |   |   |   |   |   |   |   |
| **II** | **Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú** | **230** |   |   |   |   | 90  | 140 |
| **III** | **Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe** | **230** |   |   |   |   | 90  | 140 |
| **IV** | **Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng** | **230** |   |   |   |   | 90  | 140 |
| **V** | **Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em** |   |   |   |   |   |   |   |
| 1 | *Số trẻ cân nặng bình thường* |   |   |   |   |   |  |  |
| 2 | *Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân* |   |   |   |   |   |  |  |
| 3 | *Số trẻ có chiều cao bình thường* |   |   |   |   |   |  |  |
| 4 | *Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi* |   |   |   |   |   |  |  |
| 5 | *Số trẻ thừa cân béo phì* |   |   |   |   |   |  |  |
| **VI** | **Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục** |   |   |   |   |   |   |   |
| 1 | Chương trình giáo dục nhà trẻ |   |   |   |   |   |   |   |
| 2 | Chương trình giáo dục mẫu giáo | **230** |   |   |   |   | 90  | 140 |
|    | Phước vĩnh Tây, ngày 14 tháng 08 năm 2020 Thủ trưởng đơn vị (Ký tên và đóng dấu) |

  Trần Thị Kim Hà

**Biểu mẫu 03**

PHÒNG GD&ĐT CẦN GIUỘC

Trường MG Phước Vĩnh Tây

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2020-2021**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Số lượng** | **Bình quân** |
| **I** | **Tổng số phòng** |  9 | Số m2/trẻ em |
| **II** | **Loại phòng học** |   | - |
| 1 | Phòng học kiên cố |  9 | - |
| 2 | Phòng học bán kiên cố |  0 | - |
| 3 | Phòng học tạm |   | - |
| 4 | Phòng học nhờ |   | - |
| **III** | **Số điểm trường** |  3 | - |
| **IV** | **Tổng diện tích đất toàn trường** (m2) |  2864 |   |
| **V** | **Tổng diện tích sân chơi** (m2) |  1514 |   |
| **VI** | **Tổng diện tích một số loại phòng** |  473 |   |
| 1 | Diện tích phòng sinh hoạt chung (m2) |  549,8 |  |
| 2 | Diện tích phòng ngủ (m2) |   |   |
| 3 | Diện tích phòng vệ sinh (m2) |  99,7 |   |
| 4 | Diện tích hiên chơi (m2) |   |   |
| 5 | *Diện tích phòng giáo dục thể chất (m2)* |   |   |
| 6 | *Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m2)* |   |   |
| 7 | Diện tích nhà bếp và kho (m2) |  48 |   |
| **VII** | **Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ) |   | Số bộ/nhóm (lớp) |
| 1 | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định |  7 | 1/1  |
| 2 | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định |  0 |   |
| **VIII** | **Tổng số đồ chơi ngoài trời** |  3 | Số bộ/sân chơi (trường) |
| **IX** | **Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v... )** |  8 máy vi tính, 4 máy in, 7 ti vi, 7 đầu đĩa |   |
| **X** | **Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác** (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định) |   | Số thiết bị/nhóm (lớp) |
| 1 | … |   |   |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|   |   | Số lượng(m2) |
| **XI** | **Nhà vệ sinh** | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh | Số m2/trẻ em |
|   | Chung | Nam/Nữ | Chung | Nam/Nữ |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh\* |   |   |  7  |   |   |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh\* |   | 4 |   |   |   |

*(\*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|   |   | Có | Không |
| **XII** | **Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh** |  x |   |
| **XIII** | **Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)** | x  |   |
| **XIV** | **Kết nối internet** |  x |   |
| **XV** | **Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục** | x  |   |
| **XVI** | **Tường rào xây** | x  |   |
| **..** | **....** |   |   |

|  |  |
| --- | --- |
|   | Phước Vĩnh Tây, ngày 14tháng 08 năm 2020 Thủ trưởng đơn vị (Ký tên và đóng dấu) |

 **Trần Thị Kim Hà**

**Biểu mẫu 04**

PHÒNG GD&ĐT CẦN GIUỘC

Trường MG Phước Vĩnh Tây

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2020-2021**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Tổng số | Trình độ đào tạo | Hạng chức danh nghề nghiệp | Chuẩn nghề nghiệp |
| TS | ThS | ĐH | CĐ | TC | Dưới TC | Hạng IV | Hạng III | Hạng II | Xuất sắc | Khá | Trung bình | Kém |
|  | **Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên** | **24** |   |   | **16** | **1** | **1** | **0** | **3** | **3** | **9** | **5** | **9** | **3** | **0** |
| **I** | **Giáo viên** | **15** |   |   | **13** | **1** | **1** |   | **3** | **3** | **7** | **3** | **9** | **3** |   |
| 1 | Nhà trẻ |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 2 | Mẫu giáo | **15** |   |   | 13 |  1 | 1 |   | 4  | 4  |  7 |  3 | 9 | 3  |   |
| **II** | **Cán bộ quản lý** | **2** |   |   | **2** |  |  |  |  |  | **2** | **2** |   |   |   |
| 1 | Hiệu trưởng | **1** |   |   | 1  |   |   |   |   |   | 1  | 1  |   |   |   |
| 2 | Phó hiệu trưởng | **1** |   |   | 1  |   |   |   |   |   | 1  |  1 |   |   |   |
| **III** | **Nhân viên** | **7** |  |  | **1** |  | **0** | **6** |  |  |  | **1** | **2** | **4** |   |
| 1 | Nhân viên văn thư |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 2 | Nhân viên kế toán | **1** |   |   | 1  |   |   |   |   |   |   | 0  |  1 |   |   |
| 3 | Thủ quỹ |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 4 | Nhân viên y tế |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |   |   |
| 5 | Nhân viên khác | **6** |   |   |   |   |   | 6  |   |   |   |   | 6  |   |   |
| .. | .. |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|    | Phước Vĩnh Tây, ngày 14 tháng 8 năm 2020 Thủ trưởng đơn vị (Ký tên và đóng dấu) |

 Trần Thị Kim Hà

|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GD-ĐT CẦN GIUỘC**TRƯỜNG MG PHƯỚC VĨNH TÂY** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

  Số: 151 /KH-MGPVT  Phước Vĩnh Tây, ngày 26 tháng 8 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Qui chế công khai trong nhà trường**

**theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT năm học 2020-2021**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẪU GIÁO PHƯỚC VĨNH TÂY**

          Căn cứ văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành điều lệ trường Mầm Non.

Căn cứ Thông tư số: 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo “Ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân”

Căn cứ vào tình hình thực tế của nhà trường;

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Qui chế công khai trong nhà trường năm học 2019-2020theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT gồm các ông (bà) có tên sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Chức vụ** | **Nhiệm vụ** |
| 1 | Trần Thị Kim Hà  | Bí thư chi bộ - Hiệu trưởng | Trưởng ban |
| 2 | Phạm Thị Ngọc Thu | P. hiệu trưởng | Phó trưởng ban |
| 3 | Trần Kim Lộc | Chủ tịch CĐCS | Phó trưởng ban |
| 4 | Nguyễn Thị Kiều Oanh | Tổ trưởng CM khối lá | Thành viên |
| 5 | Nguyễn Thị Hồng Liên | Giáo viên | Thư ký  |
| 6 | Võ Lương Ngọc Nhàn | Kế toán | Thành viên |
| 7 | Lê Thị Diệu Hiền | TTND | Thành viên |

**Điều 2.** Ban Chỉ đạo thực hiện Qui chế công khai có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, hoàn thành đầy đủ, chính xác các nội dung và tiến hành công khai theo đúng quy định của Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

            Nhiệm vụ của các thành viên do Trưởng ban phân công.

**Điều 3.** Các bộ phận văn phòng, chuyên môn, GVCN các lớp và các ông (bà) có tên ở điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

            Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**HIỆU TRƯỞNG**

***Nơi nhận:***

   - Như điều 1 (T/h)

   - Lưu VP

|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GD-ĐT CẦN GIUỘC**TRƯỜNG MG PHƯỚC VĨNH TÂY** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ**

**Các thành viên trong Ban chỉ đạo thực hiện Qui chế công khai**

**trong nhà trường theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT**

*(Kèm theo Quyết định số151/QĐ-MGPVT, ngày 26/08 /2020 )*

Căn cứ Quyết định số 110/QĐ-MGPVT, ngày 26/08/2019 của Hiệu trưởng trường MG Phước Vĩnh Tây về việc thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Qui chế công khai trong nhà trường theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT; nay Hiệu trưởng nhà trường phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban chỉ đạo như sau:

1. Bà Trần Thị Kim Hà - Bí thư chi bộ - Hiệu trưởng - Trưởng ban, phụ trách chung. Phụ trách chính nội dung 2 công khai điều kiện đảm bảo chất lượng CSGD.

           2. Bà Phạm Thị Ngọc Thu - P. hiệu trưởng - Chủ tịch CĐCS - Phó trưởng ban. Phụ trách chính nội dung 1 công khai cam kết chất lượng giáo dục và giáo dục thực tế. Phụ trách chính việc giám sát thực hiện kế hoạch, Quy chế công khai trong nhà trường theo quy định.

 3. Bà Trần Kim Lộc - Chủ tịch CĐCS - Phó trưởng ban. Phụ trách chính nội dung 1 công khai cam kết chất lượng giáo dục và giáo dục thực tế. Phụ trách chính việc giám sát thực hiện kế hoạch, Quy chế công khai trong nhà trường theo quy định.

         4. Bà Nguyễn Thị Hồng Liên - Thư ký tổng hợp các biểu mẫu công khai. Phụ trách chính việc niêm yết công khai theo quy định.

         5. Bà Võ Lương Ngọc Nhàn - Kế toán - Thành viên. Phụ trách chính nội dung 3 công khai thu, chi tài chính.

            5. Bà Nguyện Thị Kiều Oanh TTCM khối lá - Thành viên. Phụ trách chính việc kiểm tra, giám sát thực hiện kế hoạch, Quy chế công khai trong nhà trường theo quy định. Phụ trách công tác tuyên truyền chủ trương, kế hoạch, nội dung thực hiện Quy chế công khai cho CMHS và các thành viên thuộc khối Mẫu giáo

            6. Bà Lê Thị Diệu HiềnTTND - Thành viên. Phụ trách công tác tuyên truyền chủ trương, kế hoạch, nội dung thực hiện Quy chế công khai cho CMHS và các thành viên thuộc khối Nhà trẻ.Phụ trách công tác tuyên truyền chủ trương, kế hoạch, nội dung thực hiện Quy chế công khai cho Cha mẹ học sinh trong toàn trường.

            Yêu cầu các thành viên trong Ban Chỉ đạo thực hiện tốt nhiệm vụ được phân công; chủ động liên hệ, trao đổi giữa các thành viên trong Ban Chỉ đạo, xin ý kiến của đồng chí Trưởng ban để thống nhất nội dung công việc nhằm thực hiện tốt Quy chế công khai trong nhà trường đúng quy định./.

**TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO**

**Hiệu trưởng**

***Nơi nhận:***

   - Các thành viên BCĐ (t/h)

   - Lưu VP

/

**Biểu mẫu 01**

PHÒNG GD&ĐT CẦN GIUỘC

Trường MG Phước Vĩnh Tây

**THÔNG BÁO**

**Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2019-2020**

**(đợt 2)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Nhà trẻ** | **Mẫu giáo** |
| I | Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được |   | - Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.- Có khả năng phối hợp các giác quan và vận động nhịp nhàng- Có một số thói quen, kỹ năng tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khỏe và đảm bảo sự an toàn của bản thânCân nặng từ 10.6 kg đến 30.2 kg, Chiều cao từ 90 cm đến 123 cm |
| II | Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện |   |  Thực hiện chương trình giáo dục mầm non mới |
| III | Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển |   |  **Thể chất**: trẻ nhanh nhẹn, hoạt bát và có thể lực tốt.**-TCXH**:Trẻ biết kính trọng và thương yêu mọi người xung quanh, luôn đoàn kết biết chia sẻ và giúp đỡ mọi người.**-Nhận thức:**Tạo điều kiện cho trẻ tích cực hoạt động, luôn khám phá, học hỏi.**-Ngôn ngữ**: trẻ mạnh dạn trong giao tiếp, nhận biết và phát âm được 29 chữ cái (5 tuổi).**-Thẩm mỹ**:Biết cảm nhận và tạo ra cái đẹp, biết tôn trọng sản phẩm mình và bạn🡪Trẻ có hành vi đạo đức tốt |
| IV | Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non |   |  Tổ chức cho trẻ 4-5 tuổi học bán trú -Khám sức khỏe cho trẻ 2 lần/năm, theo dõi biểu đồ tăng trưởng 100% -Trẻ phát triển toàn diện 5 mặt qua các hoạt động học tập và vui chơi |
|    | Phước Vĩnh Tây, ngày 03 tháng 01năm 2020 Thủ trưởng đơn vị (Ký tên và đóng dấu) |

 Trần Thị Kim Hà

**Biểu mẫu 02**

PHÒNG GD&ĐT CẦN GIUỘC

Trường MG Phước Vĩnh Tây

**THÔNG BÁO**

**Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2019-2020**

**(đợt 2)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Tổng số trẻ em | Nhà trẻ | Mẫu giáo |
| 3-12 tháng tuổi | 13-24 tháng tuổi | 25-36 tháng tuổi | 3-4 tuổi | 4-5 tuổi | 5-6 tuổi |
| **I** | **Tổng số trẻ em** | **201** |  |  |  |  | **86** | **115** |
| 1 | Số trẻ em nhóm ghép |   |   |   |   |   |   |   |
| 2 | Số trẻ em học 1 buổi/ngày |  |  |  |  |  |  |   |
| 3 | Số trẻ em học 2 buổi/ngày | **201** |   |   |   |   | 86  | 115  |
| 4 | Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập |   |   |   |   |   |   |   |
| **II** | **Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú** | **201** |   |   |   |   | 86  | 115 |
| **III** | **Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe** | **201** |   |   |   |   | 86 |  115 |
| **IV** | **Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng** | **201** |   |   |   |   | 86  |  115 |
| **V** | **Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em** |   |   |   |   |   |   |   |
| 1 | *Số trẻ cân nặng bình thường* |   |   |   |   |   |  |  |
| 2 | *Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân* |   |   |   |   |   |  |  |
| 3 | *Số trẻ có chiều cao bình thường* |   |   |   |   |   |  |  |
| 4 | *Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi* |   |   |   |   |   |  |  |
| 5 | *Số trẻ thừa cân béo phì* |   |   |   |   |   |  |  |
| **VI** | **Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục** |   |   |   |   |   |   |   |
| 1 | Chương trình giáo dục nhà trẻ |   |   |   |   |   |   |   |
| 2 | Chương trình giáo dục mẫu giáo | **201** |   |   |   |   | 86  |  115 |
|    | Phước vĩnh Tây, ngày 03 tháng 01 năm 2020 Thủ trưởng đơn vị (Ký tên và đóng dấu) |

**Biểu mẫu 03**

PHÒNG GD&ĐT CẦN GIUỘC

Trường MG Phước Vĩnh Tây

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2019-2020**

**(đợt 2)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Số lượng** | **Bình quân** |
| **I** | **Tổng số phòng** |  7 | Số m2/trẻ em |
| **II** | **Loại phòng học** |   | - |
| 1 | Phòng học kiên cố |  6 | - |
| 2 | Phòng học bán kiên cố |  1 | - |
| 3 | Phòng học tạm |   | - |
| 4 | Phòng học nhờ |   | - |
| **III** | **Số điểm trường** |  3 | - |
| **IV** | **Tổng diện tích đất toàn trường** (m2) |  2864 |   |
| **V** | **Tổng diện tích sân chơi** (m2) |  1514 |   |
| **VI** | **Tổng diện tích một số loại phòng** |  473 |   |
| 1 | Diện tích phòng sinh hoạt chung (m2) |  375 |   |
| 2 | Diện tích phòng ngủ (m2) |   |   |
| 3 | Diện tích phòng vệ sinh (m2) |  50 |   |
| 4 | Diện tích hiên chơi (m2) |   |   |
| 5 | *Diện tích phòng giáo dục thể chất (m2)* |   |   |
| 6 | *Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m2)* |   |   |
| 7 | Diện tích nhà bếp và kho (m2) |  48 |   |
| **VII** | **Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ) |   | Số bộ/nhóm (lớp) |
| 1 | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định |  7 | 1/1  |
| 2 | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định |  0 |   |
| **VIII** | **Tổng số đồ chơi ngoài trời** |  3 | Số bộ/sân chơi (trường) |
| **IX** | **Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v... )** |  8 máy vi tính, 4 máy in, 7 ti vi, 7 đầu đĩa |   |
| **X** | **Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác** (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định) |   | Số thiết bị/nhóm (lớp) |
| 1 | … |   |   |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|   |   | Số lượng(m2) |
| **XI** | **Nhà vệ sinh** | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh | Số m2/trẻ em |
|   | Chung | Nam/Nữ | Chung | Nam/Nữ |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh\* |   |   |  3 |   |   |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh\* |   | 4 |   |   |   |

*(\*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|   |   | Có | Không |
| **XII** | **Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh** |  x |   |
| **XIII** | **Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)** | x  |   |
| **XIV** | **Kết nối internet** |  x |   |
| **XV** | **Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục** | x  |   |
| **XVI** | **Tường rào xây** | x  |   |
| **..** | **....** |   |   |

|  |  |
| --- | --- |
|   | Phước Vĩnh Tây, ngày 03 tháng 01năm 2020 Thủ trưởng đơn vị (Ký tên và đóng dấu) |

 **Trần Thị Kim Hà**

**Biểu mẫu 04**

PHÒNG GD&ĐT CẦN GIUỘC

Trường MG Phước Vĩnh Tây

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2019-2020**

**(đợt 2)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Tổng số | Trình độ đào tạo | Hạng chức danh nghề nghiệp | Chuẩn nghề nghiệp |
| TS | ThS | ĐH | CĐ | TC | Dưới TC | Hạng IV | Hạng III | Hạng II | Xuất sắc | Khá | Trung bình | Kém |
|  | **Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên** | **24** |   |   | **16** | **1** | **1** | **0** | **4** | **4** | **9** | **5** | **10** | **0** | **0** |
| **I** | **Giáo viên** | **15** |   |   | **13** | **1** | **1** |   | **4** | **4** | **7** | **4** | **9** |  |   |
| 1 | Nhà trẻ | **0** |   |   | 0 |  0 | 0  |   |  0 |  0 | 0  | 0  | 0  |   |   |
| 2 | Mẫu giáo | **15** |   |   | 13 |   | 1 |   | 4  | 4  |  7 |  4 | 9  |   |   |
| **II** | **Cán bộ quản lý** | **2** |   |   | **2** |  |  |  |  |  | **2** | **2** |   |   |   |
| 1 | Hiệu trưởng | **1** |   |   | 1  |   |   |   |   |   | 1  | 1  |   |   |   |
| 2 | Phó hiệu trưởng | **1** |   |   | 1  |   |   |   |   |   | 1  |  1 |   |   |   |
| **III** | **Nhân viên** | **7** |  |  | **1** |  | **0** | **6** |  |  |  | **1** | **2** | **4** |   |
| 1 | Nhân viên văn thư |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 2 | Nhân viên kế toán | **1** |   |   | 1  |   |   |   |   |   |   | 1  |   |   |   |
| 3 | Thủ quỹ |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 4 | Nhân viên y tế |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |   |   |
| 5 | Nhân viên khác | **6** |   |   |   |   |   | 6  |   |   |   |   | 6  |   |   |
| .. | .. |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|    | Phước Vĩnh Tây, ngày 03 tháng 01 năm2020 Thủ trưởng đơn vị (Ký tên và đóng dấu) |

 **Biểu mẫu 01**

PHÒNG GD&ĐT CẦN GIUỘC

Trường MG Phước Vĩnh Tây

**THÔNG BÁO**

**Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2019-2020**

**(đợt 3)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Nhà trẻ** | **Mẫu giáo** |
| I | Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được |   | - Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.- Có khả năng phối hợp các giác quan và vận động nhịp nhàng- Có một số thói quen, kỹ năng tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khỏe và đảm bảo sự an toàn của bản thânCân nặng từ 10.6 kg đến 30.2 kg, Chiều cao từ 90 cm đến 123 cm |
| II | Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện |   |  Thực hiện chương trình giáo dục mầm non mới |
| III | Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển |   |  **Thể chất**: trẻ nhanh nhẹn, hoạt bát và có thể lực tốt.**-TCXH**:Trẻ biết kính trọng và thương yêu mọi người xung quanh, luôn đoàn kết biết chia sẻ và giúp đỡ mọi người.**-Nhận thức:**Tạo điều kiện cho trẻ tích cực hoạt động, luôn khám phá, học hỏi.**-Ngôn ngữ**: trẻ mạnh dạn trong giao tiếp, nhận biết và phát âm được 29 chữ cái (5 tuổi).**-Thẩm mỹ**:Biết cảm nhận và tạo ra cái đẹp, biết tôn trọng sản phẩm mình và bạn🡪Trẻ có hành vi đạo đức tốt |
| IV | Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non |   |  Tổ chức cho trẻ 4-5 tuổi học bán trú -Khám sức khỏe cho trẻ 2 lần/năm, theo dõi biểu đồ tăng trưởng 100% -Trẻ phát triển toàn diện 5 mặt qua các hoạt động học tập và vui chơi |
|    | Phước Vĩnh Tây, ngày 01 tháng 06năm 2020 Thủ trưởng đơn vị (Ký tên và đóng dấu) |

 Trần Thị Kim Hà

**Biểu mẫu 02**

PHÒNG GD&ĐT CẦN GIUỘC

Trường MG Phước Vĩnh Tây

**THÔNG BÁO**

**Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2019-2020**

**(đợt 3)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Tổng số trẻ em | Nhà trẻ | Mẫu giáo |
| 3-12 tháng tuổi | 13-24 tháng tuổi | 25-36 tháng tuổi | 3-4 tuổi | 4-5 tuổi | 5-6 tuổi |
| **I** | **Tổng số trẻ em** | **201** |  |  |  |  | **86** | **115** |
| 1 | Số trẻ em nhóm ghép |   |   |   |   |   |   |   |
| 2 | Số trẻ em học 1 buổi/ngày |  |  |  |  |  |  |   |
| 3 | Số trẻ em học 2 buổi/ngày | **201** |   |   |   |   | 86  | 115  |
| 4 | Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập |   |   |   |   |   |   |   |
| **II** | **Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú** | **201** |   |   |   |   | 86  | 115 |
| **III** | **Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe** | **201** |   |   |   |   | 86 |  115 |
| **IV** | **Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng** | **201** |   |   |   |   | 86  |  115 |
| **V** | **Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em** |   |   |   |   |   |   |   |
| 1 | *Số trẻ cân nặng bình thường* |   |   |   |   |   |  |  |
| 2 | *Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân* |   |   |   |   |   |  |  |
| 3 | *Số trẻ có chiều cao bình thường* |   |   |   |   |   |  |  |
| 4 | *Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi* |   |   |   |   |   |  |  |
| 5 | *Số trẻ thừa cân béo phì* |   |   |   |   |   |  |  |
| **VI** | **Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục** |   |   |   |   |   |   |   |
| 1 | Chương trình giáo dục nhà trẻ |   |   |   |   |   |   |   |
| 2 | Chương trình giáo dục mẫu giáo | **201** |   |   |   |   | 86  |  115 |
|    | Phước vĩnh Tây, ngày 01 tháng 06 năm 2020 Thủ trưởng đơn vị (Ký tên và đóng dấu) |

**Biểu mẫu 03**

PHÒNG GD&ĐT CẦN GIUỘC

Trường MG Phước Vĩnh Tây

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2019-2020**

**(đợt 3)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Số lượng** | **Bình quân** |
| **I** | **Tổng số phòng** |  7 | Số m2/trẻ em |
| **II** | **Loại phòng học** |   | - |
| 1 | Phòng học kiên cố |  6 | - |
| 2 | Phòng học bán kiên cố |  1 | - |
| 3 | Phòng học tạm |   | - |
| 4 | Phòng học nhờ |   | - |
| **III** | **Số điểm trường** |  3 | - |
| **IV** | **Tổng diện tích đất toàn trường** (m2) |  2864 |   |
| **V** | **Tổng diện tích sân chơi** (m2) |  1514 |   |
| **VI** | **Tổng diện tích một số loại phòng** |  473 |   |
| 1 | Diện tích phòng sinh hoạt chung (m2) |  375 |   |
| 2 | Diện tích phòng ngủ (m2) |   |   |
| 3 | Diện tích phòng vệ sinh (m2) |  50 |   |
| 4 | Diện tích hiên chơi (m2) |   |   |
| 5 | *Diện tích phòng giáo dục thể chất (m2)* |   |   |
| 6 | *Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m2)* |   |   |
| 7 | Diện tích nhà bếp và kho (m2) |  48 |   |
| **VII** | **Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ) |   | Số bộ/nhóm (lớp) |
| 1 | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định |  7 | 1/1  |
| 2 | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định |  0 |   |
| **VIII** | **Tổng số đồ chơi ngoài trời** |  3 | Số bộ/sân chơi (trường) |
| **IX** | **Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v... )** |  8 máy vi tính, 4 máy in, 7 ti vi, 7 đầu đĩa |   |
| **X** | **Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác** (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định) |   | Số thiết bị/nhóm (lớp) |
| 1 | … |   |   |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|   |   | Số lượng(m2) |
| **XI** | **Nhà vệ sinh** | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh | Số m2/trẻ em |
|   | Chung | Nam/Nữ | Chung | Nam/Nữ |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh\* |   |   |  3 |   |   |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh\* |   | 4 |   |   |   |

*(\*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|   |   | Có | Không |
| **XII** | **Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh** |  x |   |
| **XIII** | **Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)** | x  |   |
| **XIV** | **Kết nối internet** |  x |   |
| **XV** | **Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục** | x  |   |
| **XVI** | **Tường rào xây** | x  |   |
| **..** | **....** |   |   |

|  |  |
| --- | --- |
|   | Phước Vĩnh Tây, ngày 01 tháng 06 năm 2020 Thủ trưởng đơn vị (Ký tên và đóng dấu) |

 **Trần Thị Kim Hà**

**Biểu mẫu 04**

PHÒNG GD&ĐT CẦN GIUỘC

Trường MG Phước Vĩnh Tây

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2019-2020**

**(đợt 3)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Tổng số | Trình độ đào tạo | Hạng chức danh nghề nghiệp | Chuẩn nghề nghiệp |
| TS | ThS | ĐH | CĐ | TC | Dưới TC | Hạng IV | Hạng III | Hạng II | Xuất sắc | Khá | Trung bình | Kém |
|  | **Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên** | **24** |   |   | **16** | **1** | **1** | **0** | **4** | **4** | **9** | **5** | **10** | **0** | **0** |
| **I** | **Giáo viên** | **15** |   |   | **13** | **1** | **1** |   | **4** | **4** | **7** | **4** | **9** |  |   |
| 1 | Nhà trẻ | **0** |   |   | 0 |  0 | 0  |   |  0 |  0 | 0  | 0  | 0  |   |   |
| 2 | Mẫu giáo | **15** |   |   | 13 |   | 1 |   | 4  | 4  |  7 |  4 | 9  |   |   |
| **II** | **Cán bộ quản lý** | **2** |   |   | **2** |  |  |  |  |  | **2** | **2** |   |   |   |
| 1 | Hiệu trưởng | **1** |   |   | 1  |   |   |   |   |   | 1  | 1  |   |   |   |
| 2 | Phó hiệu trưởng | **1** |   |   | 1  |   |   |   |   |   | 1  |  1 |   |   |   |
| **III** | **Nhân viên** | **7** |  |  | **1** |  | **0** | **6** |  |  |  | **1** | **2** | **4** |   |
| 1 | Nhân viên văn thư |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 2 | Nhân viên kế toán | **1** |   |   | 1  |   |   |   |   |   |   | 1  |   |   |   |
| 3 | Thủ quỹ |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 4 | Nhân viên y tế |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |   |   |
| 5 | Nhân viên khác | **6** |   |   |   |   |   | 6  |   |   |   |   | 6  |   |   |
| .. | .. |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|    | Phước Vĩnh Tây, ngày 01 tháng 06 năm2020 Thủ trưởng đơn vị (Ký tên và đóng dấu) |